

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2022/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời mô hình khuyến nông
ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của
Chính phủ quy định về quản lý phân bón;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ
Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách
Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh tại Tờ
trình số 839/TTr-SNN ngày 07/6/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời mô hình khuyến nông ứng dụng công nghệ cao được áp dụng để lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai các kế hoạch, chương trình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời cho các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như sau:

1. Định mức mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt tại Phụ lục I: 10 mô hình.

2. Định mức mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực chăn nuôi tại Phụ lục II: 04 mô hình.

3. Định mức mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản tại Phụ lục III: 03 mô hình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/6/2022.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *ML*

- Như điều 4;
- Cục Pháp chế- Bộ NN&PTNT;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Tuấn

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo QĐ số 08/2022/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

I. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG THIẾT BỊ BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI TRONG SẢN XUẤT LÚA

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu
2	Quy mô	Từ 5ha/điểm mô hình
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng thiết bị bay không người lái trong gieo giống, rải phân và phun thuốc bảo vệ thực vật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng năng suất, tiết kiệm được vật tư phân bón, giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường sinh thái.
5	Thời gian thực hiện	≥4 tháng/vụ (2 vụ/1 năm).

2. Định mức giống, vật tư, phí dịch vụ bay không người lái:

ĐVT: 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống, vật tư				
1	Giống	Kg	50 - 60		
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	Phân bón dạng hạt, dạng viên nén, dạng nước	Có thể sử dụng phân hỗn hợp dạng hạt, dạng viên hoặc dạng hòa tan trong nước với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O, tương ứng
	Đạm nguyên chất	Kg	100		
	Lân nguyên chất	Kg	90		
	Kali nguyên chất	Kg	90		
3	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200		Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009
4	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	300		
II	Phí dịch vụ bay không người lái				
1	Phí gieo hạt	Lần	01	Hạt giống được rải đều, có độ chìm vừa phải đảm bảo hạt có thể phát triển tốt	
2	Phí rải phân	Lần	04-06	Phân bón đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ theo từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây bao gồm: bón lót, bón thúc, bón đón đòng	Phân dạng hạt, dạng viên: 04 lần bay Phân dạng hòa tan trong nước, phân nước: 06 lần bay
3	Phí phun thuốc BVTV	Lần	04	Theo thực tế phát sinh gây hại của dịch hại	Phun thuốc trừ cỏ, trừ ốc bươu vàng, trừ sâu bệnh hại

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Vụ/năm	02	
2	Tập huấn trong mô hình	Ngày/vụ	01	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	Cuộc/vụ	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/vụ	04	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	Cái/vụ	01	

II. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP)

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, ăn thân (cải các loại, dền, mồng tơi, muống, gia vị và các loại khác...).
2	Quy mô	- Sản xuất ngoài trời ≥ 1 ha; Sản xuất trong nhà màng, nhà kính, nhà lưới, từ $\geq 500\text{m}^2$, áp dụng cho từ trên 01 hộ, cơ sở trở lên.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 16 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m ²					
STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)				
	- Rau gia vị	kg	0,07	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 75\%$.	QCVN 01-156:2014/BNNPTNT.
	- Rau dền	kg	0,3		
	- Cải xanh ăn lá	kg	0,6		
	- Mồng tơi	kg	2,0		
	- Rau muống	kg	5,0		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	3,5		Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O, tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2,5		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	4,5		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	0,2		Sinh học, hóa học.
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy dền, dính, bẫy khác.	
8	Nhà màng/nhà	cái	01	- Nhà lưới kín hoặc hở	

	kính, nhà lưới			- Chiều cao nhà từ 2,4- 9m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng chắc khác. Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị toàn bộ nhà - Mái che: Lưới, kính, nilon chuyên dụng - Vách: Lưới chắn côn trùng	
--	----------------	--	--	---	--

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	03	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2 - 3	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 10	

III. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP)

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa chuột, mướp đắng, mướp, đậu cove và các loại rau ăn quả khác).
2	Quy mô	Từ 05ha/điểm mô hình
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 35 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	4-5 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%.	
	- Cà chua	kg	0,03		Tương đương 3.200 cây
	- Ớt	kg	0,04		Tương đương 5.000 cây (trồng dày)
	- Bí xanh (bí đao)	kg	0,05		Tương đương 2.500 cây
	- Bí đỏ ăn non	kg	0,11		Tương đương 1.800 cây
	- Dưa hấu	kg	0,06		Tương đương 1.100 cây (trồng dày)
	- Bầu	kg	0,06		Tương đương 1.000 cây

	- Mướp hương	kg	0,07		Tương đương 2.500 cây
	- Dưa chuột	kg	0,1		Tương đương 2.900 cây
	- Mướp đắng	kg	0,25		Tương đương 2.500 cây
	- Mướp khía	kg	0,3		Tương đương 2.500 cây
	- Đậu cove	kg	04		Tương đương 7.000 cây
	- Đậu bắp	kg	04		Tương đương 5.000 cây
2	Đạm nguyên chất (N)				
	- Cà chua, dưa hấu, dưa leo, mướp đắng	kg	12		Tương đương Urê 25 kg
	- Ớt, bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	kg	14		Tương đương Urê 30 kg
	- Bí đỏ ăn non	kg	18		Tương đương Urê 39 kg
	- Đậu cove	kg	09		Tương đương Urê 20 kg
	- Đậu bắp	kg	13		Tương đương Urê 28 kg
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	- Cà chua	kg	10		Tương đương Lân super 60 kg
	- Ớt	kg	05		Tương đương Lân super 30 kg
	- Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	kg	6,4		Tương đương Lân super 40 kg
	- Bí đỏ ăn non	kg	21		Tương đương Lân super 131 kg
	- Dưa hấu	kg	12		Tương đương Lân super 75 kg
	- Dưa leo, mướp đắng	kg	09		Tương đương Lân super 56 kg
	- Đậu cove	kg	06		Tương đương Lân super 35 kg
	- Đậu bắp	kg	14		Tương đương Lân super 88 kg
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	- Cà chua, dưa hấu	kg	18		Tương đương Kali Clorua 30 kg
	- Ớt	kg	24		Tương đương Kali Clorua 40 kg
	- Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	kg	21		Tương đương Kali Clorua 35 kg
	- Bí đỏ ăn non	kg	21		Tương đương Kali

					Clorua 35 kg
	- Đậu cove, dưa chuột, mướp đắng	kg	12		Tương đương Kali Clorua 20 kg
	- Đậu bắp	kg	16		Tương đương Kali Clorua 27 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	250	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	0,2		Sinh học, hóa học.
7	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600	Nhựa.	
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
	Thời gian triển khai mô hình:	tháng	4 - 5	
1	Đối với trồng mướp đắng, dưa chuột, dưa hấu	tháng	04	
	Đối với bầu, bí, mướp, cà chua, đậu, ớt	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2 - 3	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 10	

IV. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ THEO HƯỚNG HỮU CƠ

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, ăn thân (cải các loại, dền, mồng tơi, muống, gia vị và các loại khác)
2	Quy mô	- Trong nhà lưới, nhà màng, nhà kính: $\geq 500m^2$ /điểm mô hình - Ngoài trời: Từ 1ha/điểm mô hình
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	03 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỷ lệ nảy mầm $\geq 75\%$.	QCVN 01-156:2014/BNNPTNT,
	- Rau gia vị	kg	0,035		

	- Rau dền	kg	0,75		thực tế.
	- Cải xanh ăn lá	kg	0,3		
	- Mồng tơi	kg	1,25		
	- Rau muống	kg	2,5		
2	Vật tư phân bón				TCVN 110412:2017
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	75		
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	0,15		
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	15,5		
	- Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	2,8		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$).
	- Kali nguyên chất (K_2O)	kg	0,9		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$).
	- Chất điều hòa pH đất	kg	35		Vôi bột hoặc Dolomite
3	Thuốc Bảo vệ thực vật				
	- Trichoderma	kg	1,5		
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,15		
	- Bẫy Ferromon	chiếc	01		
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	25.000		
4	Bẫy côn trùng	cái	≥ 5	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	1	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	2 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 10	

V. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ TRONG NHÀ MÀNG/NHÀ KÍNH

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (dưa lưới, dưa chuột...).
2	Quy mô	Từ 500 m ² /1 tổ chức, cá nhân trở lên.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 1.100 - 1.150 cây/500 m ² . Trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng: dưa chuột ≥ 2970

		kg/500 m ² /1 vụ; dưa lưới ≥ 1.560 kg/500 m ² /1 vụ. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng, nhà kính và thiết bị				
1	Nhà màng/ nhà kính	cái	01	- Chiều cao nhà từ 2,4- 9m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng chắc khác. Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị toàn bộ nhà - Mái che: Màng nilon/kính chuyên dụng - Vách: Lưới/màng chắn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió...	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	1 – 2	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	1 – 2	Phy nhựa.	
	Đầu cắm, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	cái	1.100 - 1.150	Ống dẫn bằng nhựa HDPE, van điều áp, đầu cắm nhỏ giọt	Theo thực tế sản xuất
3	Các hạng mục khác				
	Hệ thống thông gió	cái	05	Quạt thông gió hướng trục lưu lượng gió 5000m ³ /h	
	Hệ thống điều khiển châm phân tự động	hệ thống	01	Máy châm phân tự động theo pH và EC; bơm tăng áp; tủ điện; bộ chuyển đổi; cảm biến EC, pH và đồng hồ đo lưu lượng phân bón.	Theo thực tế sản xuất
	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
	Ong	thùng	1-2	3 - 4 cầu Ong trong 01 thùng.	

	Bẫy côn trùng	cái	≥ 6	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
	Bồn xử lý giá thể	cái	1 - 2	Bồn composite, hoặc xi măng. Thể tích khoảng 24 khối.	
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Hạt giống	hạt	1.265 – 1.323	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$.	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt.
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	2,5	Sinh học, hóa học.	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	380,5	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.	Tương đương: Ure 7,5 kg KH ₂ PO ₄ 40 kg Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 127,5 kg KNO ₃ 77,5 kg MgSO ₄ .7H ₂ O 90 kg K ₂ SO ₄ 32,5 kg Chelated- Fe 04 kg H ₃ BO ₃ 0,5 kg (NH ₄) ₆ MoO ₂₄ .2H ₂ O 0,05 kg MnSO ₄ .4H ₂ O 0,5 kg ZnSO ₄ 0,5 kg CuSO ₄ .5H ₂ O 0,25 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	Tấn	1,5 - 2	Xơ dừa	
5	Vôi	kg	100	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
6	Bạt lót sàn	m ²	600 - 750	Nhựa.	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn và 1,2 - 1,5
7	Sợi se nông nghiệp	dây	1.100 - 1.150	Dây dài 2 - 3 m.	Chịu lực tốt.
8	Móc treo dây	cái	1.100 - 1.150	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương.	
9	Kẹp thân	cái	4.400 - 5.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
10	Móc trái	cái	1.100 – 2.300	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
11	Khay ươm cây	cái	10 - 20	Nhựa, mút xốp, vật liệu	Khay 49 - 112 lỗ

				khác.	trồng.
12	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	Khuyến khích áp dụng
13	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	1.100 - 1.150	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
14	Bút đo EC	cái	01		
15	Bút đo pH	cái	01		
16	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	01	

VI. MÔ HÌNH TRỒNG CÀ CHUA TRONG NHÀ MÀNG/NHÀ KÍNH

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, cà chua bi.
2	Quy mô	Từ 500m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng/nhà kính tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 1.100 – 1.150 cây/500 m ² . Trồng 02 vụ trong 01 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn, hiệu quả kinh tế tăng hơn 30% so với mô hình chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng/nhà kính và thiết bị				
1	Nhà màng/nhà kính	cái	1	- Chiều cao nhà từ 2,4- 9m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng chắc khác. Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị toàn bộ nhà - Mái che: Màng nilon/kính chuyên dụng	

				- Vách: Lưới/màng chắn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió...	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	1 - 2	Công suất 0.75kw	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	cái	2	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	Theo thực tế sản xuất
	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	cái	1.000	Ống dẫn bằng nhựa HDPE, đầu cắm nhỏ giọt	Theo thực tế sản xuất
3	Các hạng mục khác				
	Hệ thống thông gió	cái	05	Quạt thông gió hướng trục lưu lượng gió 5000m ³ /h	
	Hệ thống điều khiển châm phân tự động	hệ thống	01	Máy châm phân tự động theo pH và EC; bơm tăng áp; tủ điện; bộ chuyển đổi; cảm biến EC, pH và đồng hồ đo lưu lượng phân bón.	Theo thực tế sản xuất
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Hạt giống	hạt	1.320 – 1.380	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$.	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 20% hao hụt.
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	02		Sinh học, hóa học.
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	300	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.	Tương đương: Ure 16,5 kg KH ₂ PO ₄ 41,5 kg Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 83,5 kg Mg(NO ₃) ₂ 50 kg MgSO ₄ 50 kg K ₂ SO ₄ 50 kg Chelated-Fe 6,5 kg H ₃ BO ₃ 0,5 kg (NH ₄) ₆ MoO ₂₄ .2H ₂ O 0,25 kg Chelated-Mn 0,5 kg Chelated-Zn 0,5 kg Chelated-Cu 0,5 kg Phân bón lá Ca-Bo 0,1 kg. Có thể sử dụng

					phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	Tấn	1,8	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu,...	
5	Vôi	kg	100	Bột đá vôi: CaCO_3 Dolomite: $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$	
6	Bạt lót sàn	m	135 - 235	- Nhựa, vật liệu khác tương đương. - Kích thước rộng 2,4 - 4,0 m	
7	Dây treo cây	dây	1.100 - 1.150	Dây dài 2 - 3 m.	Chịu lực tốt.
8	Móc treo cây	cái	1.100 - 1.150	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương.	
9	Kẹp dây	cái	1.100 - 1.150	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
10	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	
11	Khay ươm	cái	30	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương.	
12	Túi đóng bầu (vật liệu đựng) giá thể trồng cây)	cái	1.100 - 1.150	Túi nilon 2 mặt đen trắng, kích thước phù hợp	
13	Bút đo EC	cái	01		
14	Bút đo pH	cái	01		

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
2	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
3	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
4	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ	bộ	01		

	kiện khác.				
5	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
6	Ong	thùng	1-2	3-4 cầu Ong trong 01 thùng.	
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 6	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	1-2	Bồn composite hoặc tương đương.	
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	05		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	01	

VII. MÔ HÌNH TRỒNG RAU THỦY CANH TRONG NHÀ MÀNG/NHÀ KÍNH

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (xà lách, rau cải, rau muống, rau dền, rau ăn lá khác).
2	Quy mô	500 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trong hệ thống thủy canh hồi lưu, đặt trong nhà màng/nhà kính, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát. Trồng 2-3 vụ/1 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 1.650 kg/500m ² /1 vụ (đối với xà lách). Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng/nhà kính và thiết bị				
1	Nhà màng/nhà kính	cái	01	- Chiều cao nhà từ 2,4- 9m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng chắc khác. Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị toàn bộ nhà - Mái che: Màng	

				nilon/kính chuyên dụng - Vách: Lưới/màng chắn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió...	
2	Hệ thống thủy canh	hệ thống	01	- Hồi lưu. - Gồm: + Hệ thống máng thủy canh bằng nhựa chuyên dụng. + Hệ thống ươm cây. + Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông. + Máy bơm 2-4 HP (3 - 4 cái: bơm nước và trộn dinh dưỡng). + Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng. + Bồn chứa dinh dưỡng. + Hệ thống cấp, thoát nước. + Thiết bị châm phân tự động. + Hệ thống tủ điện tích hợp, điều khiển hoạt động của máy bơm và thiết bị châm phân tự động.	
3	Hệ thống phun sương:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Hạt giống	hạt	9.900	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 95\%$.	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt.

2	Dinh dưỡng thủy canh	lít (kg)	180	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: Dung dịch A: N, K ₂ O, P ₂ O ₅ , Mg và các nguyên tố vi lượng: Mn, Cu, Zn, B, Mo. Dung dịch B: N, Ca, Fe.	- Dung dịch A: N 2,00%; K ₂ O 4,00%; P ₂ O ₅ 3,00%; Mg 0,32% và các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, Zn, B) 0,03%; Mo 50 ppm. - Dung dịch B: N 4,00%; Ca 5,00%; Fe 0,06%. Có thể sử dụng dinh dưỡng dạng bột.
3	Rọ trồng	cái	9.900	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
4	Giá thể	viên	9.900	Mút xốp, mụn dừa...	
5	Bút đo EC	cái	01		
6	Bút đo pH	cái	01		

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥5	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2	Bồn composite, vật liệu khác tương đương.	
9	Kho đựng dụng	m ²	5		

	cụ lao động, vật tư nông nghiệp				
--	---------------------------------	--	--	--	--

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	01	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	01	

VIII. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH BUỞI THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP)

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Buổi
2	Quy mô	Từ 1ha/điểm mô hình
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ trồng 400 cây/ha, khoảng cách cây x cây: 5 x 5 m. Sản xuất theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 5 tấn/ha/năm vào năm thứ tư
5	Thời gian thực hiện	36 tháng

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất, năm thứ hai				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép; Chiều cao mầm ghép (mắt ghép) ≥ 30 cm	Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng cộng thêm 05% hao hụt.
2	Giống trồng dặm	Cây	20		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm.
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		- Tương đương Urê 196 kg, Lân super 438 kg, Kali Clorua 200 kg.
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
7	Vôi bột	kg	400	Bột đá vôi: $CaCO_3$	

				Dolomite: $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500		Sinh học, hóa học.
II Năm thứ ba					
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		Tương đương Urê 413 kg, Lân super 625 kg, Kali Clorua 300 kg.
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		Sinh học, hóa học.
III Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)					
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		Tương đương Urê 413 kg, Lân super 625 kg, Kali Clorua 500 kg.
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
5	Túi bao quả	cái	20.000	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương.	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		Sinh học, hóa học.
7 Hệ thống tưới nhỏ giọt					
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	Lựa chọn các thiết bị phải đồng bộ về thông số kỹ thuật. Nên sử dụng sản phẩm của những nhà sản xuất có thương hiệu uy tín
	Máy bơm	cái	2 - 3	Công suất 0.75kw	
	Bồn chứa nước,	cái	02	Phy nhựa hoặc comboxit	

dinh dưỡng					
Dây tưới và phụ kiện khác.	Hệ thống	01	Dây tưới nhỏ giọt chuyên dùng cho cây ăn quả	Theo sản xuất thực tế	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn trong mô hình			
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật
	Thời gian	Ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết mô hình	Hội nghị		01 ngày/hội nghị

IX. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đồng tiền, hoa lily, hoa cúc
2	Quy mô	Từ 1.000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Trồng trong chậu - Trồng trong nhà màng/nhà kính, nhà lưới có hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ ra hoa 90%. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng/nhà kính, nhà lưới và thiết bị				
1	Nhà màng/nhà kính, nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà từ 2,4- 9m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng chắc khác. Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị toàn bộ nhà - Mái che: Màng nilon/kính chuyên dụng - Vách: Lưới/màng chắn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió...	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 – 2 HP.	

	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	Cái	04	Kim loại, nhựa.	
	Đầu cắm, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	Cái	3.000 – 8.000	Ống dẫn bằng nhựa HDPE, đầu cắm nhỏ giọt	Theo thực tế sản xuất
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Cây giống	Cây	8.000 – 40.000	- Đồng tiền (1 chậu trồng 1 cây): 8.000 cây - Hoa lily (1 chậu trồng 3 hoặc 5 cây): 15.000 cây - Hoa cúc (1 chậu trồng 5 cây): 40.000 cây	
2	Giá thể trồng cây	Tấn	5 – 13	- Hoa lily: 5 tấn - Đồng tiền: 6,5 tấn - Hoa cúc: 13 tấn	Phân chuồng hoai mục + đất + mùn dừa/mùn cưa
3	Phân phun qua lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	300 – 1.500	- Hoa cúc: 300 - Đồng tiền: 500 - Hoa lily: 1.500	
4	Phân vô cơ				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50		
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	37		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	300 – 750	- Hoa cúc: 300 - Đồng tiền: 300 - Hoa lily: 750	
6	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	
7	Chậu trồng	cái	3.000 – 8.000	- Hoa cúc: 8.000 - Đồng tiền: 8.000 - Hoa lily: 3.000 – 5.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương. - Chậu trồng 1 cây kích thước (đường kính x chiều cao): 20 x 22cm - Chậu trồng 3 cây kích thước (đường kính x chiều cao): 22 x 25cm - Chậu trồng 5 cây kích thước (đường kính x chiều cao): 32 x 30cm
8	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông	Tính cho giàn có

				vật liệu khác cứng, chắc chắn ngang 1,2 - 1,6 m	
9	Máy đo pH	cái	01		

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương.	
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng/vụ	04	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	01	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	01	

X. MÔ HÌNH TRỒNG LAN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hò điệp) và lan đa thân khác.
2	Quy mô	$\geq 500\text{m}^2/1$ tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, nhà màng, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m^2 , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện, nhà màng- nhà kính và thiết bị				
1	Nhà màng, nhà kính	cái	01	- Chiều cao nhà từ 2,4- 9m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng chắc khác. Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị toàn bộ nhà - Mái che: Màng nilon/kính chuyên dụng - Vách: Lưới/màng chắn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió...	
2	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn đỡ chậu	m	750-800	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc chắn tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m.
4	Vi đỡ chậu	cái	670- 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương.	Tùy theo vi 8 - 15 lỗ.
5	Màng phủ nông nghiệp	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa	
6	Hệ thống điều khiển nhiệt độ	Hệ thống	04	Điều hòa nhiệt độ nâng, hạ nhiệt theo chế độ sinh	Thực tế

	nóng, lạnh			trường phát triển của cây hoa. Nhiệt độ hạ sâu nhất 15°C, nâng nhiệt tùy điều kiện cây hoa. Công suất 10.000BTU/1 máy.	
II Giống, vật tư cho 01 vụ					
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> . - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp.	Chiều cao cây 3-5cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng.
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06		Sinh học, hóa học.
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương.	
5	Giá thể	Tấn	1 – 1,5	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác.	
6	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét.	
2	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa.	
3	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
4	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		
5	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	01	

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

I. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa.
2	Quy mô	50 - 100 con bò sữa (Cơ cấu đàn: 60-65% bò cái sinh sản; Bò đang vắt sữa 50%/ tổng đàn)/1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu chuồng trại, chăn nuôi, chăm sóc, khai thác và bảo quản sữa. - Ứng dụng công nghệ cao: Sử dụng tinh bò sữa HF cao sản có nguồn gốc nhiệt đới hoặc tinh phân ly giới tính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Chăn nuôi bò sữa theo VietGAHP. Năng suất sữa tăng $\geq 10\%$ so với ban đầu.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho đàn 50 con với 65% bò cái sinh sản (33 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện chuồng trại và thiết bị				
1	Chuồng trại	m ²	339	- Nền chuồng: cao hơn mặt đất 40 cm, độ dốc 23% hướng về rãnh thoát nước. - Mái chuồng: nóc đôi làm bằng tôn lạnh hoặc bằng vật liệu tương đương, đỉnh mái ≥ 04 m. - Diện tích ô chuồng nuôi tối thiểu 4-5 m ² /con chưa kể diện tích máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn; Bê 2 - 4 m ² /con.	
2	Máy vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt), các thiết bị đi kèm.	Áp dụng tương ứng với đàn 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con.
3	Bình chứa sữa	bình	≥ 20	Dung tích 20 - 30 lít/bình.	Bình chuyên dụng.
4	Máng uống nước tự động	máng	33	Vật liệu trơ, không rỉ.	01 con bò cái sinh sản/máng.
5	Máy bơm thái cỏ	máy	01	Công suất 02 tấn/giờ.	

6	Máy trộn thức ăn TMR	máy	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn.	
7	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
	Máy bơm	máy	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương.	
	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/bò	
8	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	máy	01	Có động cơ	
9	Hệ thống xử lý chất thải	hệ thống	01	- Thể tích $\geq 1,6$ m ³ /con. - Vật liệu xây dựng bằng xi măng hoặc các vật liệu thay thế có tính năng tương đương.	Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN; tính cho xử lý chất thải rắn.
10	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm.	Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú...
11	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
	Camera	cái	02	Độ phân giải HD ≥ 1.080 (H) x 720 (P), độ quan sát 360°.	
	Đầu ghi hình	cái	01	Ổ cứng ≥ 250 G.	
II	Tinh giống				
1	Tinh giống bò sữa	liều	03 liều/ con	Tinh bò sữa cao sản có nguồn gốc nhiệt đới hoặc tinh phân ly giới tính.	

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 50 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đồng cỏ	ha	02	Giống cỏ Mulato II, Mombasa, Hamil,...	
2	Máy cắt cỏ	máy	01	Có động cơ.	
3	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (tính cho 02 ha)				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	04	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương.	
	Bồn chứa nước, đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	

2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	01	

II. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI LỢN THỊT BẰNG CÔNG NGHỆ CHUỒNG KÍN

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lợn nuôi thịt thương phẩm.
2	Quy mô	Từ ≥ 200 con, từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng công nghệ giống Sử dụng công nghệ chuồng kín có hệ thống quạt hút, hệ thống làm mát để điều tiết nhiệt độ.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Nhiệt độ trong chuồng giảm $8-10^{\circ}\text{C}$ so với bên ngoài, tiết kiệm đảm bảo vệ sinh nước uống, thức ăn và tiểu khí hậu chuồng nuôi.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Định mức vật tư

Tính cho 200 con/200m² chuồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lợn	con	200	- Lợn giống ngoại 03 máu hoặc 04 máu, khối lượng bình quân 08-12 kg/con (04-06 tuần tuổi). - Khối lượng lợn xuất chuồng bình quân 110 kg/con. - Tăng khối lượng bình quân ≥ 700 g/ngày. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 2,6$.	
2	Tổng lượng thức ăn hỗn hợp	kg	52.000	- TÀHH 260 kg/ con - Hàm lượng Protein 16 - 18%.	
3	Máng ăn tự động	máng	10	Bảng vật liệu không rỉ, sức chứa 25 - 50 kg cám/máng.	Từ 1 ô chuồng/máng ăn
4	Núm uống tự động	cái	15	Vật liệu kim loại, không rỉ hoặc tương đương.	Theo thực tế
5	Bồn chứa nước có thể tích >1.000 lít	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương.	Theo thực tế
6	Hệ thống làm mát	Hệ thống	01	Tấm làm mát bằng giấy chuyên dụng không thấm nước, diện tích $\geq 10\text{m}^2$	Theo thực tế
7	Quạt hút gió	cái	02	Công suất $>1,1\text{kW}$, lưu lượng khí $>38.000\text{m}^3/\text{h}$	Theo thực tế

8	Tủ cảm biến điều khiển nhiệt độ	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ để điều khiển chế độ làm mát theo lập trình	
9	Hệ thống cung cấp thức ăn tự động	Hệ thống	01	Công suất chuyển thức ăn vào các máng ăn 3.000-4.000kg/giờ	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	
5	Biển mô hình	cái	≤ 5	

III. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT CHUYÊN THỊT BẰNG CÔNG NGHỆ CHUỒNG KÍN

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt chuyên thịt nuôi thương phẩm.
2	Quy mô	Từ ≥5.000 con, từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng công nghệ chuồng kín có hệ thống quạt hút, hệ thống làm mát để điều tiết nhiệt độ, hệ thống cho ăn, cho uống tự động giúp cho vịt sinh trưởng phát triển tốt, hạn chế những tác động ngoại cảnh đem lại, nâng cao tỷ lệ sống, an toàn dịch bệnh.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ nuôi sống luôn đạt >95%, thời gian nuôi 40-50 ngày, tiết kiệm, vệ sinh nước uống, thức ăn, nâng cao tỷ lệ sống, rút ngắn thời gian nuôi cho mỗi chu kỳ
5	Thời gian thực hiện	50-55 ngày

2. Định mức vật tư

Tính cho 5000 con/1.000m² chuồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống vịt	con	5000	- Giống vịt chuyên thịt 01 ngày tuổi như Super, Grimaud.... - Khối lượng vịt lúc xuất bán bình quân 3,5 kg/con, tỷ lệ nuôi sống ≥95%. - Tăng trọng bình quân ≥ 70 g/ngày. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤ 2,5.	
2	Tổng lượng thức ăn hỗn hợp	kg	41.500	- Thức ăn hỗn hợp, thức ăn cho vịt thịt hàm lượng Protein 18 - 22%.	
3	Máng ăn tự động	máng	30	Máng ăn tự động, bằng vật liệu không rỉ.	Thực tế

4	Máng uống tự động	Hệ thống	Hệ thống tưới cuộn điều khiển và 200m	Hệ thống tưới cuộn nâng lên, hạ xuống điều khiển bên ngoài bằng thép, máng uống, đường dẫn bằng nhựa	Theo thực tế
5	Bồn chứa nước có thể tích >1.000 lít	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương.	Theo thực tế
6	Hệ thống làm mát	Hệ thống	01	Tấm làm mát bằng giấy chuyên dụng không thấm nước, diện tích $\geq 20m^2$	Theo thực tế
7	Quạt hút gió	cái	04	Công suất $\geq 1,1kw$, lưu lượng khí 38.000m/h	Theo thực tế
8	Tủ cảm biến điều khiển nhiệt độ	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ để điều khiển chế độ làm mát theo lập trình	
9	Hệ thống cung cấp thức ăn tự động	Hệ thống	01	Công suất chuyển thức ăn vào các máng ăn 3.000-4.000kg/giờ	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	02	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	
5	Biên mô hình	cái	01-02	

IV. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ ĐẸ TRÚNG, GÀ SINH SẢN BẰNG CÔNG NGHỆ CHUỒNG KÍN

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà chuyên trứng, gà sinh sản.
2	Quy mô	Từ ≥ 4.000 -5.000 con, từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng chuồng lồng nuôi trong chuồng kín có hệ thống quạt hút, hệ thống làm mát để điều tiết nhiệt độ, giúp nâng cao năng suất sinh sản của gà, hạn chế những tác động ngoại cảnh đem lại, an toàn dịch bệnh.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tiết kiệm, vệ sinh nước uống, thức ăn, nâng cao tỷ lệ sống, tăng tỷ lệ đẻ, chất lượng trứng.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

2. Định mức vật tư

Tính cho 4.000-5.000 con/500m² chuồng nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gà	con	4.000-5.000	- Giống gà chuyên trứng, gà sinh sản hậu bị (≥ 56 ngày tuổi).	

2	Thức ăn hỗn hợp	kg	38.000-47.500	- Thức ăn cho gà từ 57- 140 ngày tuổi (gà chuyên trứng 7,5kg/con), hàm lượng Protein 15-18%.	
3	Chuồng lồng và hệ thống máng ăn, uống	Lồng	500	Chuồng lồng làm bằng thép không rỉ, lắp đặt các hệ thống ăn uống theo từng ô lồng, mỗi ô lồng cho từ 8-10 gà sinh sản, gà đẻ trứng	Theo thực tế
4	Bồn chứa nước có thể tích >1.000 lít	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương.	Theo thực tế
6	Hệ thống làm mát	Hệ thống	01	Tấm làm mát bằng giấy chuyên dụng không thấm nước, diện tích $\geq 20m^2$	Theo thực tế
6	Quạt hút gió	cái	03	Công suất $\geq 1,1kw$, lưu lượng khí $\geq 38.000m^3/h$	Theo thực tế
7	Tủ cảm biến điều khiển nhiệt độ	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ để điều khiển chế độ làm mát theo lập trình	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 01	

PHỤ LỤC III
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

I. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÌNH THƯƠNG PHẨM TRONG AO, BỂ

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chình (<i>Anguilla spp.y</i>).
2	Quy mô	1.000 - 3.000 m ² ao nuôi, bể nuôi có diện tích ≥ 10m ² (≥ 10m ³), từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Chình thương phẩm, theo Chu Văn Công, 2005.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm cá chình thương phẩm, Tỷ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu 1,2-1,5 kg/con, năng suất ao ≥ 8 tấn/ha, bể ≥ 08 kg/m ² .
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²/ao, 10 m²/bể

STT	Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	ao	con	1.000	Nuôi trong ao đất 01 con/m ² . Kích cỡ ≥ 15cm (50 - 100 gr/con).	
		bể		100	Nuôi trong bể 10 con/m ² . Kích cỡ ≥ 15 cm (50 - 100 gr/con).	
2	Thức ăn tươi	ao	kg	800	Cỡ cá thương phẩm sau 12 tháng đạt 1,2-1,5kg/con, %, tỷ lệ nuôi sống đạt >70%, năng suất nuôi ao ≥ 8 tấn/ha/năm, nuôi bể ≥ 8kg/m ² /năm, hệ số tiêu tốn thức ăn (cá tạp) với nuôi ao: 10, nuôi bể: 8	
		bể		640		
3	Chế phẩm vi sinh		kg	03	<i>Bacillus sp.</i> , <i>Nitrosomonas</i> , <i>Bacillus megaterium</i> ...	Dùng cho nuôi trồng thủy sản và được phép lưu hành tại Việt Nam.
4	Vôi		kg	300	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
5	Giá thể		m	500	Ống nhựa kích thước 0,8 m x 114 mm: tấm lưới có kích cỡ mắt lưới 08 x 08 cm, chiều rộng cách bờ của ao 0,5 m và độ cao so với bề mặt đáy ao 25 cm.	
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường		bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	

7	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 01 HP.	
---	---------	-----	----	-----------------------	--

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 03	

II. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CẢNH TRONG BỂ

1. Yêu cầu chung

a) Nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dĩa (<i>Symphysodon</i> sp.).
2	Quy mô	20 - 100 m ³ , từ 05 đến 10 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, mật độ 400 con/m ³ (nuôi thương phẩm), mật độ 05 cặp bố mẹ/m ³ (nuôi sinh sản).
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 con/m ³ (nuôi thương phẩm). Năng suất cá bột đạt tương đương 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản).
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

b) Nuôi cá Ông tiên thương phẩm, sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Ông tiên (<i>Pterophyllum</i> sp.).
2	Quy mô	200 - 1.000 m ² ; từ 02 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, mật độ 60 con/m ² (nuôi thương phẩm), mật độ 50 cặp/100 m ² (nuôi sinh sản).
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: ≥ 25 con/m ² /chu kỳ nuôi (nuôi thương phẩm); Năng suất cá bột đạt 400 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản).
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản

Tính cho 20 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	8.000	Kích cỡ ≥ 01 cm.	Thực tế
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ ≥ 08 cm.	Thực tế
2	Bể cá cảnh	cái	70	Dài 1,2 m, rộng 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kính ≥ 05 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 04 van/bể).	
3	Khung đỡ bể	cái	25	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: sắt, nhôm hình chữ V	

				(02 bể/khung).	
4	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP.	
5	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén, 01 dàn oxy/2 vôi/1bể kiếng.	
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, pH.	
7	Thiết bị sưởi	bộ	50	Ổn định nhiệt độ hồ nuôi (01 bộ/ bể).	

b) Nuôi cá Ông tiên (*Pterophyllum scalare*) thương phẩm, sinh sản

Tính cho 200 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	12.000	Kích cỡ ≥ 01 cm.	Thực tế
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ ≥ 08 cm.	Thực tế
2	Bể	m ²	200	Xi măng, bể lót bạt, vật liệu tương đương.	
3	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP.	
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, pH.	

19.3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	- Nuôi thương phẩm 09 tháng. - Nuôi sinh sản 12 tháng.
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 10	

III. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CẢNH TRONG AO, LỒNG

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chép nhật (Cá KOI).
2	Quy mô	1.000 - 5.000 m ² , 02-03 ô lồng, từ 02 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi cá Chép nhật (cá KOI), thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh, mật độ 4 - 5 con/m ² , 10con/m ³ lồng
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: tỷ lệ tuyển chọn chép KOI cảnh: 10/50.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	4.000 – 5.000	Kích cỡ ≥ 10 cm (40g-60g/con)	- Nuôi thương phẩm 09 tháng.
2	Thức ăn công nghiệp	kg	4.600- 5.700	Cỡ cá thương phẩm sau 9 tháng đạt >0,8kg/con, hệ số tiêu tốn thức ăn: 1,8, thức ăn có hàm lượng Protein 30 - 40%, tỷ lệ nuôi sống đạt >80%.	Theo thực tế
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, H ₂ S.	

Tính cho 01 ô lồng (9mx6mx3m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500	Kích cỡ ≥ 12 cm (60g-80g/con)	- Nuôi thương phẩm 09 tháng.
2	Thức ăn công nghiệp	kg	2.160	Cỡ cá thương phẩm sau 9 tháng đạt >1kg/con, hệ số tiêu tốn thức ăn: 1,8, thức ăn có hàm lượng Protein 30 - 40%, tỷ lệ nuôi sống đạt >85%.	Theo thực tế
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo, theo dõi	tháng	9	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 3	